



KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH

Ngành Hóa Chất



HƯỚNG DẪN ĐIỀN THÔNG TIN

Biểu 01

Cấu trúc Biểu 01

Phần A

Thông tin cơ bản

A1. Thông tin ban đầu

A2. Thông tin liên hệ

Phần E

Ý kiến góp ý, ghi chú

Phần B

Sản phẩm và
quá trình sản xuất

B1. Nhóm ngành

B2. Sản lượng

Phần C

Sử dụng năng lượng
cho hoạt động đốt

C1. Tổng năng lượng cho hoạt
động đốt

C2. Năng lượng đốt cho
C2a. Thiết bị cố định và
C2b. Phương tiện vận chuyển

Phần D

Quá trình công nghiệp

D1. Công nghệ

D2. Nhiên liệu sử dụng
làm nguyên liệu

D3. Thu hồi CO₂

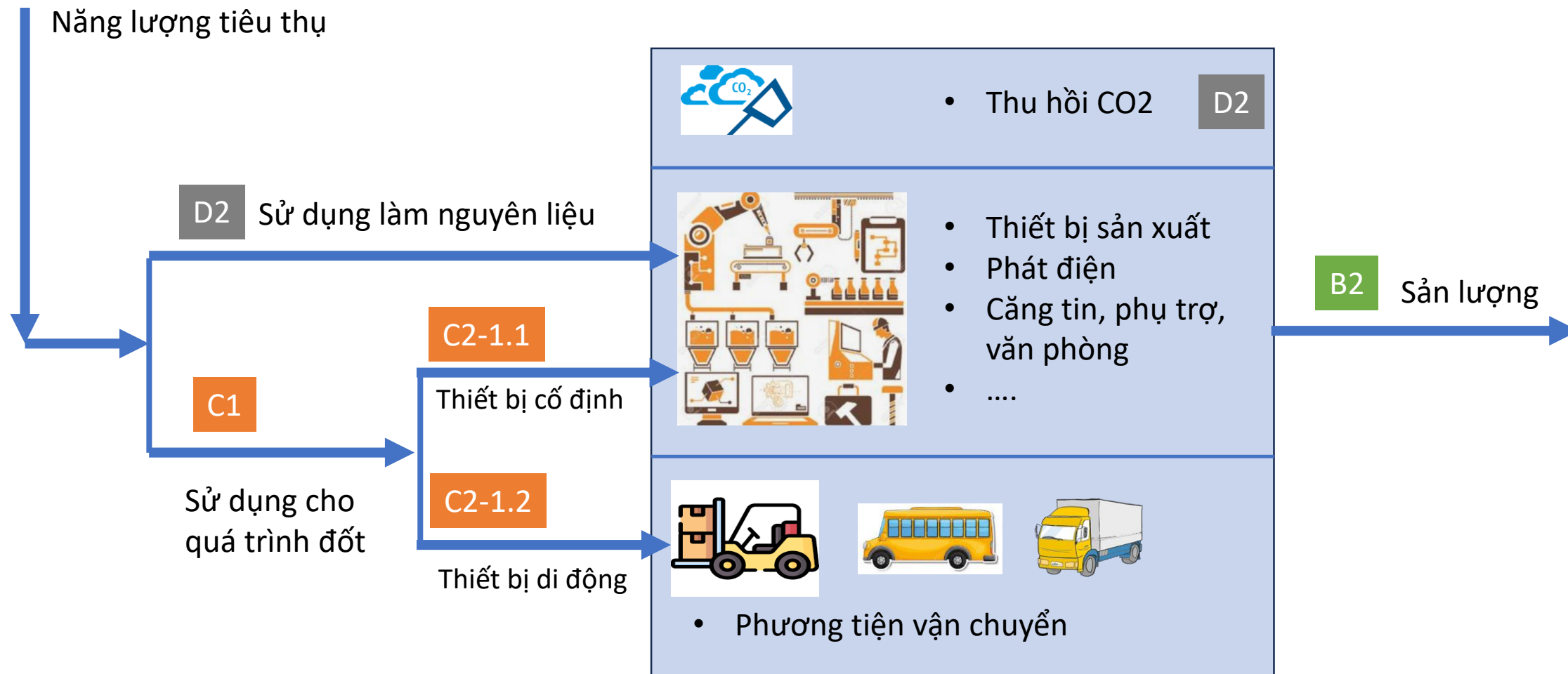
Tổng hợp định mức ngành

Xác định phát thải từ
quá trình đốt năng lượng

Xác định phát thải từ quá
trình công nghiệp
(phản ứng hoá học)

Lưu ý

Số liệu hoạt động năm 2022, 2024



Khai báo số liệu – Phần A, E

A. THÔNG TIN CƠ BẢN				
A1. Cơ sở sản xuất				
1	Tên cơ sở sản xuất			
2	Địa chỉ nơi sản xuất			
3	Đơn vị quản lý trực tiếp, nếu có			
4	Quy mô	☐ Lớn	☐ Vừa	☐ Nhỏ
5	Năm bắt đầu vận hành sản xuất			
6	Mã số thuế		Web	
A2. Người tổng hợp thông tin				
1	Họ và tên			
2	Chức vụ, phòng ban			
3	Điện thoại		Email	

Quá trình kiểm tra, xác minh
số liệu yêu cầu thông tin này

5	E. CÁC Ý KIẾN, GHI CHÚ, GÓP Ý PHỤC VỤ KIỂM KÊ KNK NGÀNH HOÁ CHẤT
6	
7	

- Các thông tin giải thích và cung cấp để làm rõ sự khác biệt

- Các thông tin giải thích, bổ sung số liệu cung cấp để làm rõ số liệu khai báo, nếu có
- Các góp ý cải tiến phục vụ hoạt động kiểm kê trong các năm tiếp theo

Khai báo số liệu – Phần B

B1

B1.	Các nhóm sản phẩm mà cơ sở sản xuất trong năm 2022, 2024 (chọn tất cả các lĩnh vực liên quan)
	Hóa chất cơ bản
	Phân bón và hợp chất nitơ
	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
	Sản phẩm từ cao su và plastic
	Sản phẩm hóa chất khác (chất tẩy rửa, mỹ phẩm, dược phẩm, pin, ắc quy, sợi nhân tạo, sơn, véc ni, mực in, thuốc BVTV, thuốc nổ, sản phẩm khác)

Chọn tất cả lựa chọn liên quan

Điền thông tin sản lượng của các sản phẩm tương ứng các nhóm ngành đã chọn ở B1. Nếu sản phẩm đa dạng, khai báo sản lượng theo nhóm sản phẩm.

B2

	Sản phẩm	Năm 2022	Năm 2024	Đơn vị
Hóa chất cơ bản				
Khí công nghiệp				
1	Hydro từ khí tự nhiên			Nm ³
2	Hydro từ methanol			Nm ³
3	Hydro từ điện phân nước			Nm ³
4	Argon, khí hiếm, nitơ và oxy			Nm ³
5	Carbon dioxit và hợp chất khí oxit vô cơ khác			Nm ³
6	Khí lỏng và khí nén			Nm ³
Hóa chất cơ bản khác, trừ khí công nghiệp				
1	Xỉ titan			tấn
2	Phốt pho vàng			tấn
3	Axit Phosphoric H ₃ PO ₄ 100%			tấn
4	Axit Sulfuric H ₂ SO ₄ 100%			tấn
5	Axit Nitric HNO ₃ 99%			tấn
6	Axit Clohydric HCl 100%			tấn

Khai báo số liệu – Phần C1

C1

Khai báo năng lượng cho tất cả hoạt động, trừ nhiên liệu sử dụng làm nguyên liệu (nếu có)

C1 Năng lượng sử dụng cho hoạt động đốt cơ định và di động nam 2020
(Chỉ bao gồm nhiên liệu đốt, không bao gồm nhiên liệu sử dụng làm nguyên liệu)

1 Điện	Năm 2020
Điện sử dụng [kWh]	
Điện mua vào [kWh]	
Điện bán ra [kWh]	
Nguồn sản xuất điện bán ra	

- Số liệu điện chỉ sử dụng để tham chiếu, đối chứng, kiểm tra chéo (phát thải gián tiếp)
- Điện sử dụng = mua vào + tự sản xuất – bán ra
- Trong trường hợp có sản xuất điện, bổ sung sản lượng điện tự sản xuất vào mục E

C1. 2. Nhiên liệu

2 Nhiên liệu	Có mua vào	Không mua vào	
Nếu có mua vào, cho biết lượng sử dụng	Năm 2022	Năm 2024	Nhiệt trị [MJ/đơn vị]
Than antraxit [tấn]			
Than cốc [tấn]			
Than khác [tấn]			
Dầu DO (diesel) [tấn]			
Dầu FO (mazut) [tấn]			
Dầu hoả (parafin) [tấn]			
Xăng A95, xăng A92 [lít]			
Xăng E5 [lít]			
Khí tự nhiên - Natural gas [Nm ³]			
Khí hoá lỏng - LPG (khí gas) [tấn]			
Khí CNG [Nm ³]			
Củi, gỗ [tấn]			
Gỗ nén[tấn]			
Trấu [tấn]			
Trấu nén [tấn]			

- Khai báo nhiên liệu quản lý trực tiếp (vận hành thiết bị, phương tiện vận chuyển, phát điện, căng tin, y tế...)
- Quy đổi khối lượng theo đơn vị được yêu cầu (VD: với dầu DO, 1 lít = 0,863 kg)
- Khai báo nhiệt trị thấp, theo MJ/đơn vị

C1.3 và C1.4

3 Hơi	Không mua, bán	Có mua	Có bán
Nếu có mua hoặc bán hơi, cho biết:	Năm 2022	Năm 2024	Áp suất, Bar
Lượng mua vào [tấn]			
Lượng bán ra [tấn]			
Nhiên liệu dùng để sản xuất hơi			
4 Nhiệt	Không mua, bán	Có mua	Có bán
Nếu có mua hoặc bán, cho biết:	Năm 2022	Năm 2024	
Lượng mua vào (MJ)			
Lượng bán ra (MJ)			
Nhiên liệu sản xuất nhiệt			

- Khai báo hơi, nhiệt cho cả hai trường hợp mua vào (phát thải gián tiếp) và bán ra (phát thải trực tiếp)

Khai báo số liệu – Phần C2

C2

- Tách số liệu khai báo tại C1 cho hoạt động vận hành phương tiện vận chuyển (xe nâng, xe tải, xe hơi...) và phần còn lại từ tổng C1 cho việc vận hành các thiết bị cố định (nồi hơi, lò nung, máy phát điện...)
- Trong trường hợp không tách được cụ thể, ghi chú tại vào phần E về khối lượng và tần suất sử dụng thiết bị /phương tiện sử dụng nhiên liệu

C2 1 Chi tiết nhiên liệu sử dụng cho hoạt động đốt cố định và di động (tổng bằng phân 2 - C1)

1.1	Nhiên liệu cho đốt cố định (thiết bị sản xuất, phụ trợ)	Năm 2022	Năm 2024	Nhiệt trị [MJ/đơn vị]
	Than antraxit [tấn]			
	Than cốc [tấn]			
	Than khác [tấn]			
	Dầu DO (diesel) [tấn]			
	Dầu FO (mazut) [tấn]			
	Dầu hoả (parafin) [tấn]			
	Xăng A95, xăng A92 [lít]			
	Xăng E5 [lít]			
	Khí tự nhiên - Natural gas [Nm ³]			
	Khí hoá lỏng - LPG (khí gas) [tấn]			
	Khí CNG [Nm ³]			
	Củi, gỗ [tấn]			
	Gỗ nén[tấn]			

1.2 Nhiên liệu cho phương tiện vận chuyển thuộc sở hữu của cơ sở sản xuất (vận chuyển bên trong cơ sở sản xuất và trên đường)

	Năm 2022	Năm 2024
DO [lít]		
Xăng A95, A92 [lít]		
Xăng E5 [lít]		
Nhiên liệu khác [tấn]		
Tên nhiên liệu khác		

Khai báo số liệu – Phần D

D1 Công nghệ sản xuất
(chỉ yêu cầu khai báo với các cơ sở sản xuất axit nitric và hydro)

1	Công nghệ sản xuất axit nitric	Đơn áp thấp	Đơn áp TB	Đơn áp cao
		Đa áp thấp/TB	Đa áp TB/cao	
	Tuổi thọ công nghệ axit nitric	Trước năm 1975	Sau năm 1975	
	Đặc trưng công nghệ axit nitric	Không khử N ₂ O	Có khử N ₂ O	
2	Công nghệ sản xuất Hydro	Khí hoá	Steam Reforming	

D1 Chỉ khai báo khi có sản xuất axit nitric và hydro

D3	Thu hồi CO ₂	Có	Không
		Năm 2022	Năm 2024
	Nếu có, lượng CO ₂ thu hồi [tấn]		

D3 Chỉ khai báo khi có phát sinh và thu hồi CO2 từ quá trình sản xuất

D2 Nhiên liệu sử dụng như nguyên liệu đầu vào

Loại nhiên liệu	Năm 2022	Năm 2024	Nhiệt trị [MJ/đơn vị]
Than antraxit [tấn]			
Than cốc [tấn]			
Khí tự nhiên - Natural gas [Nm ³]			
Axetylen - C ₂ H ₂ [Nm ³]			
Khí hoá lỏng - LPG [tấn]			
Khí khác [Nm ³]			
Methanol, CH ₃ OH [tấn]			
Nhiên liệu khác [tấn]			
Tên nhiên liệu khác			

D2 Chỉ yêu cầu khai báo khi

- Quá trình sản xuất sinh ra CO2, CH4 hoặc N2O
- Có sử dụng nhiên liệu làm nguyên liệu đầu vào

Hướng dẫn chi tiết hơn?

1. Truy cập website:

<https://www.knk-hoachat.vn/>

2. Chọn tab: Liên hệ

Đăng nhập để cung cấp thông tin

Trao đổi trực tiếp các thắc mắc với nhóm chuyên gia tư vấn: Lựa chọn nhóm ngành của công ty để liên cán bộ tư vấn phụ trách

[TRANG CHỦ](#) [ĐĂNG NHẬP](#) [TIỀN ĐÓ](#) [LIÊN HỆ](#)

TÀI KHOẢN NGƯỜI DÙNG

Tên đăng nhập

Mật khẩu

ĐĂNG NHẬP

HƯỚNG DẪN TRỰC TIẾP

Chọn nhóm ngành

Các vấn đề chung

Các vấn đề chung

Hóa chất cơ bản, Phân bón và hợp chất nitơ

Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Sản phẩm từ cao su và plastic

Sản phẩm hóa chất khác

GÓP Ý/GIẢI ĐÁP THẮC MẮC

Tên doanh nghiệp *

Người liên hệ

Số điện thoại *

Email *

Nội dung góp ý/giải đáp thắc mắc *

GỬI

Hướng dẫn giá trị quy đổi đơn vị nhiên liệu, nhiệt trị

1. Quy đổi đơn vị sản phẩm

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Giá trị quy đổi	Đơn vị quy đổi
1	Khí CO ₂	tấn	1000/1,977	Nm ³ (Nm ³ ở 0°C, 1 atm)
2	Khí Hydro	tấn	1000/0,08988	
3	Khí Nito	tấn	1000/1,2506	
4	Khí Oxy	tấn	1000/1,429	
5	Khí Argon	tấn	1000/1,784	
6	Khí Heli	tấn	1000/0,1786	
7	Khí Clo	tấn	1000/3,2	

3. Quy đổi nhiệt trị nhiên liệu

1 Kcal = 0,004184 MJ

2. Quy đổi đơn vị nhiên liệu

STT	Nhiên liệu	Đơn vị cơ sở	Đơn vị quy đổi	
			kg	Sm ³
1	Xăng (A95, A92)	1 lít	0,7407	
2	Dầu Diesel (DO)	1 lít	0,8439	
3	Khí hóa lỏng (LPG)	1 lít	0,5222	
4	Dầu FO	1 lít	0,9634	
5	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)	1 lít	0,592	
6	Khí thiên nhiên nén	1 BTU		0,001055